

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CUNG CẤP
VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Dự thảo)

NỘI DUNG

I. Nguyên tắc hỗ trợ

II. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

III. Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

I. NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

- Hỗ trợ một phần chi phí cung cấp dịch vụ đối với khu vực khó khăn được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập;
- Phân biệt mức hỗ trợ theo địa bàn, phù hợp với điều kiện phát triển hạ tầng và thị trường.

I. NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

2. Đối với hỗ trợ người sử dụng dịch vụ

a) Ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Ưu tiên hỗ trợ các hộ gia đình cư trú theo điều kiện phát triển kinh tế- xã hội.

- Xã khu vực III;

- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Xã đảo, huyện đảo;

- Các xã còn lại.

II. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

a) Dịch vụ viễn thông di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ thuộc các khu vực khó khăn;

b) Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng công cộng tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo;

c) Dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các xã đảo, huyện đảo và nhà giàn trên biển.

III. Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

1. Mức hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc: Hỗ trợ 100% chi phí

2. Mức hỗ trợ đối với sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập: Phụ lục số 02 kèm theo

Mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCl

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Dịch vụ viễn thông bắt buộc		
1.1	Dịch vụ viễn thông khẩn cấp 113, 114, 115		
a)	Dịch vụ ĐTCD mặt đất gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp	Đồng/phút	200
b)	Dịch vụ TTĐĐ mặt đất gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp	Đồng/phút	270
1.2	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo tìm kiếm cứu nạn		
a)	Dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo tìm kiếm, cứu nạn	Đồng/phút	21.625
b)	Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật	Đồng/bản tin	62
1.3	Dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin chuyên hải phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển	Đồng/phút	6.500

Mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCl

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ (đồng)
2	Dịch vụ viễn thông phổ cập		
2.1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác		
a)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách xã hội	Đồng/hộ/tháng	70.000
b)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Đồng/hộ/tháng	60.000
2.2	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông		
a)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách xã hội.	Đồng/hộ/tháng	90.000
b)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Đồng/hộ/tháng	80.000

Mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCl

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ (đồng)
3	Dịch vụ truy nhập Internet công cộng tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông; Trạm Y tế xã tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông		
3.1	Gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định/trên mạng viễn thông di động mặt đất có tốc độ tải thông tin xuống dưới 32 Mbps (áp dụng cho Trường mầm non, trạm y tế xã)	Đồng/tổ chức/tháng	100.000
3.2	Gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định/trên mạng viễn thông di động mặt đất có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 32 Mbps đến dưới 45 Mbps (Áp dụng cho Trường Tiểu học, Trường THCS, điểm truy nhập dịch vụ Internet công cộng)	Đồng/tổ chức/tháng	150.000
3.3	Gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định/trên mạng viễn thông di động mặt đất có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 45 Mbps trở lên (Áp dụng cho Trường THPT)	Đồng/tổ chức/tháng	200.000
4	Dịch vụ viễn thông di động hàng hải cho ngư dân trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải	Đồng/Phút	1.000

Mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCl

II. Mức hỗ trợ dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai

STT	Dịch vụ	ĐVT	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT	Đồng/MHz/tháng	36.450.000
2	Dịch vụ viễn thông VSAT-IP	Đồng/thuê bao/tháng	27.000
3	Dịch vụ thoại, fax của trạm VSAT-IP	Đồng/phút	1.744
4	Dịch vụ viễn thông truy nhập Internet tốc độ 3.072/384 kbps của trạm VSAT-IP	Đồng/ngày	53.000

Mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCl

- Dịch vụ kênh thuê riêng IP, dịch vụ thiết lập mạng riêng ảo (VPN) sử dụng kênh 2 chiều đối xứng của trạm VSAT-IP như sau:

Số TT	Tốc độ	Dịch vụ kênh thuê riêng IP (đồng/ngày/kênh)	Dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng ảo (VPN) (đồng/ngày/kênh)
1	2 Mbps	6.218.000	4.133.000
2	1 Mbps	3.117.000	2.006.000
3	512 kbps	1.567.000	1.033.000
4	256 kbps	792.000	516.000
5	128 kbps	405.000	258.000
6	64 kbps	211.000	129.000

Mức hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCI

- Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat như sau:

Số TT	Dịch vụ/hướng liên lạc	Đơn vị	Mức hỗ trợ
1	Inmarsat trả sau loại IsatPhone	đồng/thuê bao/tháng	1.020.000
2	Inmarsat trả sau loại BGAN	đồng/thuê bao/tháng	1.800.000
3	Thoại đến mạng cố định	đồng/phút	22.000
4	Thoại đến mạng di động	đồng/phút	30.000
5	Thoại đến BGAN Family	đồng/phút	25.000
6	Thoại đến Inmarsat Isatphone	đồng/phút	32.000
7	Tin nhắn (SMS)	đồng/tin nhắn	13.000
8	Background IP	Mbyte	163.000
9	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	đồng/phút	140.000
10	Đến các mạng vệ tinh khác	đồng/phút	242.000

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!